

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-PT

Ngày 06-01-2022

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 12 năm 2021 và 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 456/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 79/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Tấn Ng, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ 10, ấp BBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn Ch, sinh năm 1963; cư trú tại: Tổ 10, ấp BBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1963; cư trú tại: Số 17, hẻm 16, đường R, khu phố 5, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị Cẩm Th, sinh năm 1965; cư trú tại: Tổ 10, ấp BBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (vợ ông Ch).

Người đại diện hợp pháp cho bà Th: Ông Trần Văn H, sinh năm 1963; cư trú tại: Số 17, hẻm 16, đường R, khu phố 5, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Trương Văn Ph, sinh năm 1961; cư trú tại: Tổ 15, khu phố A, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Trương Thị T, sinh năm 1965; cư trú tại: Ấp B, xã H, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Trương Thị Tr, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp Nam Bến Sỏi, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1954;

- Chị Trương Thị U, sinh năm 1992;

Bà Nh, chị U cùng cư trú tại: Tổ 2, ấp B xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Trương Thị N, sinh năm 1981;

- Chị Trương Thị L, sinh năm 1982;

- Anh Trương Văn N, sinh năm 1984.

Cùng cư trú tại: Ấp B, xã BG, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Dương Thị Đ, sinh năm 1986, cư trú tại: Tổ 2, ấp NBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Dương Văn P, sinh năm 1982; cư trú tại: Tổ 10, ấp BBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn, ông Trương Văn Ch và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đặng Thị Cẩm Th.

Ông Ng, ông H, ông Ph, bà T, bà Tr, bà Nh có mặt, những người còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 10 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, ông Trương Tấn Ng trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Trương Văn S, sinh năm 1924 (chết 1991) và cụ Dương Thị A, sinh năm 1925 (chết 2006) có 07 người con chung gồm:

Ông Trương Văn H (chết năm 2019, có vợ là bà Nguyễn Thị Nh và 4 người con tên Trương Thị U, Trương Thị N, Trương Văn N và Trương Thị L), ông Trương Văn Ph, ông Trương Văn Ch, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr và bà Trương Thị H (chết năm 1994 chồng bà H chết trước bà H, có hai người con tên Dương Văn P, Dương Thị Đ). Cụ S, cụ A không có con riêng, con nuôi.

Khi còn sống, hai cụ có tạo lập được một phần đất diện tích 4.812 m², do cụ A đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) số: 00386 ngày 05/12/1993, đất tọa lạc tại ấp BBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Ngày 26/3/1998, cụ A chuyển nhượng cho ông 10 Nương diện tích 2.050 m² còn lại diện tích 2.762 m². Năm 2001, ông Ch mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ A nói đi vay tiền ngân hàng, sau đó ông Ch đem hồ sơ về kêu cụ A ký tên nhưng thực tế là ký vào hồ sơ sang tên đất cho ông Ch. Ngày 14/9/2001, ông Ch được UBND huyện CT cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 1.200 m². Diện tích đất cụ A, cụ S để lại đo đạc thực tế có diện tích 3.841,8 m², trong đó, có 01 phần ông Ch được cấp giấy CNQSDĐ và 01 phần ông Ch cất nhà ở. Nay ông yêu cầu chia di sản của cụ A, cụ S cho các anh em ông mỗi người một phần.

Ngày 25/7/2019, ông Ng có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung như sau: Trên đất của cụ A, cụ S để lại còn có cây bạch đàn, cây tràm vàng, tầm vông do cụ A trồng. Năm 2002, lợi dụng lúc cụ A bệnh, ông Ch bán hết số cây trồng trên đất và sản xuất trồng mì từ năm 2005 đến năm 2018 là 15 năm. Ông yêu cầu ông Ch chia cho anh em ông tiền bán cây bạch đàn, cây tràm vàng, tầm vông và tiền thu lợi từ sản xuất trồng mì mỗi năm 15.000.000 đồng với tổng số tiền là 225.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Trương Văn Ch và bà Đặng Thị Cẩm Th trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình, hàng thừa kế là đúng.

Về di sản cụ A, cụ S để lại nguyên đơn yêu cầu chia có cả phần đất ông Ch đang cất nhà diện tích đo đạc thực tế là 588 m² không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ A, đất này do ông Ch khai phá hàng tre gai nằm trên bờ đê ranh đất. Sau đó, ông Ch đi kê khai để cho cụ A đứng tên, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất QSDĐ nên không phải là di sản thừa kế. Đối với phần đất diện tích 1.200 m², diện tích thực tế hiện nay là 813,5 m² ông Ch đã được cấp giấy CNQSDĐ năm 2001, đổi giấy mới năm 2010 là phần cụ A đã tặng cho ông Ch. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông Ch đã làm thất lạc, ông Ch cam kết không có thể chấp, cầm cố cho ai. Nếu sau này ông Ch có thể chấp cầm cố cho người khác thì ông Ch chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ông Ch đồng ý để nhà Đại đoàn kết hiện ông Ng đang ở và phần đất còn lại trong giấy CNQSDĐ của cụ A là 1.562 m² cho ông Ng sử dụng.

Bà Đặng Thị Kim Th không đồng ý chia phần đất ông Ch bà Th đang cất nhà ở vì không phải di sản của cụ A, cụ S. Ngoài ra, tháng 01 năm 2002, anh em ông Ch có giao cho bà Th nuôi dưỡng chăm sóc cụ A. Nay bà Th yêu cầu những người được hưởng thừa kế của cụ A trả tiền công nuôi dưỡng cho bà Th từ tháng 01/2002 đến tháng 01/2006 là 48 tháng, mỗi tháng 4.500.000 đồng, tổng cộng số tiền 216.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu chia tiền bán cây trên đất của nguyên đơn, ông Ch không đồng ý vì năm 2001 cụ A giao đất cho ông Ch và cụ A kêu người bán hết cây trồng trên đất, còn lại khoảng 30 bụi tầm vông đã già không sử dụng được. Ngày 27/6/2005, cụ A họp gia đình giao hết đất cho ông Ch làm. Tháng 9/2006, ông Ch thuê người móc gốc cây tầm vông, san bằng đất và trồng cây tràm vàng, cây bạch đàn theo hàng ranh và trồng mì bán lấy tiền làm giỗ hàng năm và xây mộ mả cho cụ S, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr trình bày: Ông bà thống nhất theo lời trình bày của ông Ng. Phần đất ông Ch đứng tên QSDĐ do ông Ch tự đi làm giấy, các công, bà không có ký tên, cụ A có ký tên hay không thì không biết. Nay các ông, bà yêu cầu chia phần đất diện tích 3.841,8 m² cho tất cả các anh em và yêu cầu ông Ch bà Th chia thu lợi trên đất và tiền bán cây trồng trên đất số tiền 225.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà Th về việc trả tiền công nuôi dưỡng chăm sóc cụ A: Các anh, chị em không giao cụ A cho bà Th ông Ch nuôi dưỡng. Ông Ch bà Th ở gần qua lại chăm sóc cụ A chứ không trực tiếp nuôi, ông bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Bà là vợ ông H, vợ chồng bà có 04 người con như lời trình bày của ông Ng. Bà thống nhất với lời trình bày của ông Ng. Bà yêu cầu chia di sản của cụ A, cụ S cho bà và 04 người con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Đ trình bày: Chị là con ruột của bà H, cha mẹ chị chỉ có chị có 2 người con là chị và anh P. Chị thống nhất với lời khai của ông Ng. Chị yêu cầu chia di sản của cụ A, cụ S cho anh em chị theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản đo đạc ngày 16-4-2019 phần đất tranh chấp có diện tích 3.841,8 m² thuộc thửa 339, 43 tờ bản đồ 03 (299).

Tại biên bản định giá ngày 17-01-2019, phần đất tranh chấp trị giá: 1.245.300.000 đồng (Phần 588 m² có giá 468.000.000 đồng. Phần còn lại diện tích 2.392,8 m² có giá 777.300.000 đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2019/DSST ngày 20-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông Trương Tấn Ng.

- Ông Trương Tấn Ng được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 444,6 m² hiện ông Ng đang quản lý trị giá 367.800.000 đồng, trên đất có căn nhà đại đoàn kết và cây trái trên đất,

- Ông Trương Văn Ch được quyền sở hữu, sử dụng phần đất hiện ông Ch đang quản lý có diện tích 588 m². Trị giá 486.000.000 đồng, trên đất có căn nhà tường của ông Ch và cây trái trên đất.

- Ông Trương Văn Ch được quyền sở hữu, sử dụng phần đất được cụ A cho diện tích 861,5 m². Trị giá 159.500.000 đồng.

- Bà Trương Thị T được quyền sở hữu sử dụng phần đất diện tích 284,0 m², trị giá 50.000.000 đồng.

- Bà Trương Thị Tr được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 253,5 m² trị giá 50.000.000 đồng.

- Ông Trương Văn Ph được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 276,0 m² Trị giá 50.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Nh, chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 293,4 m² trị giá 50.000.000 đồng.

- Anh Dương Văn P, chị Dương Thị Đ được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 840,8 m² trị giá 50.000.000 đồng.

Các phần đất tọa lạc tại ấp NBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận và bản vẽ kèm theo.

Ông Trương Văn Ch có nghĩa vụ thanh toán lại cho 05 đồng thừa kế mỗi phần số tiền 62.577.143 đồng gồm ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr, bà Nguyễn Thị Nh và các con (chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U), anh Dương Văn P và chị Dương Thị Đ.

Ông Trương Tấn Ng có nghĩa vụ thanh toán lại cho 05 đồng thừa kế mỗi phần số tiền số tiền 42.537.142 đồng gồm ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr, bà Nguyễn Thị Nh và các con (chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U), anh Dương Văn P và chị Dương Thị Đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Tấn Ng, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr yêu cầu ông Trương Văn Ch trả tiền bán cây trái trên đất và tiền thuê đất 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Đặng Thị Cẩm Th yêu cầu các đồng thừa kế trả tiền công nuôi dưỡng cụ A số tiền 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27-10-2020, bị đơn ông Trương Văn Ch có đơn kháng cáo không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với diện tích đất 588 m² vợ chồng ông đang cất nhà ở; không đồng ý chia thừa kế cho ông Ph, bà T, bà Tr vì đã ký giấy giao di sản của cha mẹ cho ông Ch được hưởng. Cùng ngày, bà Th kháng cáo yêu cầu các đồng thừa kế trả cho bà chi phí nuôi dưỡng cụ A số tiền 216.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th rút yêu cầu kháng cáo của bà Th; bổ sung yêu cầu kháng cáo của ông Ch như sau: Yêu cầu cấp phúc thẩm yêu cầu tính công sức gìn giữ tôn tạo di sản và công chăm sóc nuôi dưỡng cụ A tương đương 1 suất thừa kế.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ch đối với phần đất 588 m² ông Ch đang cất nhà ở. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U, anh Dương Văn P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, nhận thấy: Phần đất cụ A được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 339 có diện tích còn lại là 2.373,5 m² (diện tích đo bao theo tờ bản đồ không ảnh 299) diện tích đo thực tế theo hiện trạng là 3.841,8 m². Trong diện tích thực tế này, ông Ch cho rằng diện tích 588 m² mà vợ chồng đang cất nhà ở là do ông tự khai phá, không nằm trong diện tích đất cụ A được cấp GCNQSDĐ nên không phải là di sản thừa kế, tuy nhiên qua kết quả xác minh đối với những người sống giáp ranh với đất của cụ A và những người có họ hàng với các đương sự đều xác nhận phần đất ông Ch khai phá cất nhà ở thuộc khuôn viên phần đất của cụ A quản lý, sử dụng cất nhà ở từ trước đến nay.

[3] Mặt khác, diện tích đất thực tế nhiều hơn diện tích đất cụ A được cấp GCNQSDĐ là 1.468,3 m², nhưng các đương sự đều xác định, hiện trạng phần đất của cụ A trước khi ông Ch cất nhà ở đều có bờ ranh bằng tre, xung quanh đều có người sinh sống, không có đất hoang, nên việc ông Ch cho rằng tự khai phá đất, không phải đất của cụ A, cụ S là không có cơ sở.

[4] Bên cạnh đó, vào năm 2000, khi ông Ch được cụ A tặng cho phần đất diện tích 1.200 m², ông Ch đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ nhưng lại không kê khai phần đất này, tại “Đơn kê khai diện tích đất hiện đang sử dụng” ngày 21-9-2000, ông Ch tự kê khai và được Ủy ban nhân dân xã TL xác nhận không có đất ở và đất sản xuất tại địa phương (bút lục 54). Do đó, cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ A, cụ S là toàn bộ diện tích đất 3.841,5 m² là đúng với hướng dẫn tại mục 1 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Xét kháng cáo của ông Ch về việc không đồng ý chia di sản thừa kế cho bà Tr, ông Ph, bà T vì đã ký vào văn bản hợp gia đình ngày 27-6-2005 đồng ý giao đất cho ông Ch được hưởng, xét thấy: Văn bản này thể hiện nội dung chính là thỏa thuận nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ A, các nội dung khác có liên quan đến việc phân chia tài sản nhưng cũng không rõ ràng, không thể hiện việc định đoạt hay

chuyển giao quyền sở hữu, không có đầy đủ người thừa kế tham gia, do đó không có giá trị pháp lý.

[6] Xét kháng cáo của ông Ch về việc yêu cầu trích phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản, công sức nuôi dưỡng cụ A: Tại cấp sơ thẩm, vợ chồng bà Th, ông Ch có yêu cầu này, tuy nhiên, cấp sơ thẩm thụ lý thành yêu cầu độc lập của bà Th, tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà Th và buộc bà Th chịu án phí là không đúng vì đây không phải là yêu cầu độc lập trong vụ án chia di sản thừa kế. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ch, thấy rằng: Vợ chồng ông Ch, bà Th sinh sống cạnh nhà cụ A, những người con còn lại đều ở xa, việc chăm sóc cụ A hàng ngày phần nhiều do vợ chồng ông Ch thực hiện. Phần đất di sản cũng do ông Ch quản lý sử dụng, cải tạo, san lấp đất bằng phẳng như hiện nay. Quá trình sử dụng đất, ông Ch dùng hoa lợi thu được để cúng giỗ ông bà, cha mẹ và xây mộ mả. Những vấn đề này được người làm chứng là họ hàng của các đương sự và những người làm chứng khác xác nhận tại các bút lục số 114 đến 118. Cấp sơ thẩm nhận định cho rằng ông Ch sử dụng đất, được hưởng lợi từ quyền sử dụng đất nên không trích phần công sức cho ông Ch là không phù hợp với thực tế. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ch, trích phần công sức cho ông Ch, bà Th tương đương 01 suất thừa kế, cụ thể như sau:

[7] Chia bằng giá trị: Phần đất di sản có diện tích 2.980,8 m² trị giá 1.085.800.000 đồng chia thành 8 suất thừa kế, mỗi suất trị giá 135.725.000 đồng. Chia cho mỗi đồng thừa kế 01 suất, trích công sức gìn giữ tôn tạo di sản cho ông Ch, bà Th tương đương 1 suất thừa kế. Tổng cộng, ông Ch được hưởng 1 suất thừa kế trị giá 135.725.000 đồng, vợ chồng ông Ch, bà Th được hưởng phần công sức tương đương 01 suất thừa kế trị giá 135.725.000 đồng.

[8] Chia bằng hiện vật: Giao cho ông Ng, ông Ch tiếp tục sử dụng phần đất có nhà ở và có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác, cụ thể:

[8.1] Ông Trương Tấn Ng được sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 444.6 m², trị giá 367.800.000 đồng và tài sản trên đất gồm nhà Đại đoàn kết và cây trồng trên đất.

[8.2] Ông Trương Văn Ch được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 588 m² trị giá 468.000.000 đồng, và tài sản trên đất gồm căn nhà tường cấp 4 của ông Ch và cây trồng trên đất.

[8.3] Bà Trương Thị T được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 284 m², trị giá 50.000.000 đồng.

[8.4] Bà Trương Thị Tr được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 253,5 m², trị giá 50.000.000 đồng.

[8.5] Ông Trương Văn Ph được quyền sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 276 m², trị giá 50.000.000 đồng,

[8.6] Bà Nguyễn Thị Nh, chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U được quyền sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 293,4 m² trị giá 50.000.000 đồng.

[8.7] Anh Dương Văn P, chị Dương Thị Đ được quyền sở hữu sử dụng phần đất diện tích 840,8 m², trị giá 50.000.000 đồng.

[8.8] Phần đất của cụ A để lại có 100 m² loại đất thổ cư, còn lại là đất cây lâu năm nên mỗi suất thừa kế được hưởng 12,5 m² loại đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Các phần đất có vị trí, tứ cận theo sơ đồ kèm theo bản án này.

[9] Ông Trương Văn Ch có nghĩa vụ thanh toán cho 05 đồng thừa kế mỗi phần số tiền 39.310.000 đồng gồm: Ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr, người thừa kế của ông H (gồm bà Nguyễn Thị Nh, chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U), người thừa kế của bà H (anh Dương Văn P và chị Dương Thị Đ).

[10] Ông Trương Tấn Ng có nghĩa vụ thanh toán lại cho 05 đồng thừa kế mỗi phần số tiền 46.415.000 đồng gồm: ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr, người thừa kế của ông H (gồm bà Nguyễn Thị Nh, chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U), người thừa kế của bà H (anh Dương Văn P và chị Dương Thị Đ).

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ch, có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[12] Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự khác phải chịu theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 147, 157, 161, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể:

[12.1] Về chi phí định giá, đo đạc: Ông Trương Tấn Ng tự nguyện chịu 4.000.000 đồng. Ghi nhận ông Ng đã nộp xong.

[12.2] Các đương sự phải chịu án phí 5% trên tổng trị giá tài sản được chia, nhưng bà Nguyễn Thị Nh là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí.

[12.3] Do kháng cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn Ch.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 79/2019/DSST ngày 20-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đặng Thị Cẩm Th.

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 652, 660 Bộ luật Dân sự; căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của ông Trương Tấn Ng.

1.1. Ông Trương Tấn Ng được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 444,6 m² hiện ông Ng đang quản lý có tứ cận:

Đông giáp đường nhựa 0 m;

Tây giáp đất bà T 24,25m;

Nam giáp đất ông Ch được chia dài 45m;

Bắc giáp đường đất 36,78m.

Và các tài sản gắn liền với đất (nhà đại đoàn kết và cây trái trên đất)

1.2. Ông Trương Văn Ch được quyền sở hữu, sử dụng phần đất hiện ông Ch, bà Th đang quản lý có diện tích 588 m² có tứ cận:

Đông giáp đường nhựa dài 2,56 m + 13,04 m;

Tây giáp đất bà T được chia 15 m;

Nam giáp Thửa đất 145 dài 36,81 m + 6,40 m;

Bắc giáp đất ông Ng, bà T được chia dài 45 m + 36 m.

Và tài sản gắn liền với đất (căn nhà của ông Ch, bà Th và cây trồng trên đất)

1.3. Bà Trương Thị T được quyền sở hữu sử dụng phần đất diện tích 284 m² có tứ cận:

Đông giáp đất ông Ng, ông Ch được chia 24,25 m + 3,6 m + 15 m;

Tây giáp đất bà Tr được chia 48,28 m;

Nam giáp thửa đất 145 dài 18,33 m;

Bắc giáp đường đất 05 m.

1.4. Bà Trương Thị Tr được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 253,5 m² có tứ cận:

Đông giáp đất bà T 48,28 m;

Tây giáp đất ông Ph dài 53,16 m;

Nam giáp thửa đất 145 dài 6,65 m;

Bắc giáp đường đất 05 m.

1.5. Ông Trương Văn Ph được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 276 m² có tứ cận:

Đông giáp đất bà Tr 53,16 m;

Tây giáp đất bà Nh dài 56,96 m;

Nam giáp thửa đất 145 dài 6,0 m;

Bắc giáp đường đất 05 m.

1.6. Bà Nguyễn Thị Nh, chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 293,4 m² có tứ cận:

Đông giáp đất ông Ph dài 56,96 m;

Tây giáp đất Đăng+ Phúc được chia dài 60,42 m;

Nam giáp thửa đất 145 dài 5,80 m;

Bắc giáp đường đất 05 m.

1.7. Anh Dương Văn P, chị Dương Thị Đ được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 840,8 m² có tứ cận:

Đông giáp đất bà Nh 60,42 m;

Tây giáp đất ông Ch và thửa đất 144 dài 39,85 m + 23,80 m + 15,5 m + 9,95 m;

Nam giáp thửa đất 145 dài 10,20 m + 13,96 m;

Bắc giáp đường đất 05 m.

Mỗi phần đất được chia có 12,5 m² loại đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Các phần đất thuộc thửa 399 (tờ bản đồ 03) tọa lạc tại ấp BBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số 00386 ngày 05/12/1993 do cụ Dương Thị A đứng tên. Có sơ đồ đất kèm theo. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất cho phù hợp với bản án này.

2. Ông Trương Văn Ch có nghĩa vụ thanh toán cho 05 đồng thừa kế mỗi phần số tiền 39.310.000 đồng (ba mươi chín triệu, ba trăm mười nghìn đồng) gồm: Ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr, người thừa kế của ông H (gồm bà Nguyễn Thị Nh, chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị Út), người thừa kế của bà H (anh Dương Văn P và chị Dương Thị Đ).

3. Ông Trương Tấn Ng có nghĩa vụ thanh toán lại cho 05 đồng thừa kế mỗi phần số tiền 46.415.000 đồng (bốn mươi sáu triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng) gồm: Ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr, người thừa kế của ông H (gồm bà Nguyễn Thị Nh, chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị Út), người thừa kế của bà H (gồm anh Dương Văn P, chị Dương Thị Đ).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Tấn Ng, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr yêu cầu ông Trương Văn Ch chia tiền bán cây trên đất và tiền thuê đất 225.000.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu chia diện tích đất 1.200 m² diện tích thực tế 861,5 m² thuộc thửa 43 tờ bản đồ 29, giấy chứng nhận QSDĐ do ông Trương Văn Ch đứng tên, tọa lạc tại ấp BBS, xã TL, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Ông Trương Tấn Ng phải chịu 6.786.250 đồng (sáu triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.875.000 đồng (sáu triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019111 ngày 18/10/2018 và biên lai thu số 0006132 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, ông Ng được trả lại số tiền 88.750 (tám mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

6.2. Ông Trương Văn Ph, bà Trương Thị T, bà Trương Thị Tr mỗi người phải chịu 6.786.250 đồng (sáu triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm

mười đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0019701, 0019700, 0019702 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, ông Ph, bà T, bà Tr mỗi người còn phải nộp số tiền 5.786.250 đồng (năm triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

6.3. Ông Trương Văn Ch phải chịu 6.786.250 đồng (sáu triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

6.4. Ông Trương Văn Ch, bà Đặng Thị Cẩm Th cùng chịu 6.786.250 đồng (sáu triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

6.5. Miễn án phí dân sự cho bà Nguyễn Thị Nh.

6.6. Chị Trương Thị N, chị Trương Thị L, anh Trương Văn N, chị Trương Thị U cùng chịu 5.429.000 đồng (năm triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).

6.7. Anh Dương Văn P, chị Dương Thị Đ cùng chịu 6.786.250 đồng (sáu triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

6.8. Bà Đặng Thị Cẩm Th được trả lại 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là theo biên lai thu số 0019901 ngày 05/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Ông Ch, bà Th mỗi người được trả lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các biên lai số 0006462 và số 0006463 cùng ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

8. Chi phí tố tụng: Ông Trương Tấn Ng tự nguyện chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) chi phí đo đạc, thẩm định, định giá đất. Ghi nhận ông Ng đã nộp xong.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai